

Số: 575/CBTT-CMC

Việt Trì, ngày 30 tháng 10 năm 2023

V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

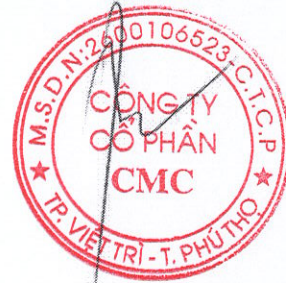
1. Tên công ty: Công ty Cổ phần CMC (“CMC”)
2. Mã chứng khoán: CVT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.
4. Số điện thoại: 02103 991706
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Đức Huy
6. Nội dung của thông tin công bố gồm:
Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.
7. Địa chỉ Website đăng tải thông tin công bố: <http://www.cmctiles.vn/cac-thong-tin-cong-bo/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người đại diện theo pháp luật



Trần Đức Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 577 CV/CMC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v giải trình chênh lệch kết quả SXKD
Q3/2023 so với cùng kỳ năm ngoái

**Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội
UBCK Nhà nước**

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 của công ty cổ phần CMC, so sánh với cùng kỳ năm 2022 có sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế vì vậy Công ty cổ phần CMC báo cáo giải trình như sau:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Báo cáo riêng | Báo cáo hợp nhất |
|----|------------------------------------|---------|---------------|------------------|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023 | Tr đồng | 4.711 | 17.912 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế quý3 năm 2022 | Tr đồng | 9.020 | 18.455 |
| 3 | Biến động so với cùng kỳ năm trước | Tr đồng | -4.309 | -543 |
| 4 | Biến động so với cùng kỳ năm trước | % | 48 % | 3% |

Nguyên nhân do các yếu tố sau:

Chi phí tài chính quý 3 năm 2023 tăng 6 tỷ so với cùng kỳ năm 2022

Chi phí bán hàng quý 3 năm 2023 tăng 5 tỷ so với cùng kỳ năm 2022

Chi phí quản lý quý 3 năm 2023 tăng 2 tỷ so với cùng kỳ năm 2022

Vậy công ty cổ phần CMC làm báo cáo này để trình lên Sở GDCK thành phố Hồ Chí Minh để công bố ra thị trường.

Việt Trì ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC



Công ty Cổ phần CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 2 |
| Bảng cân đối kế toán | 3- 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 6 - 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 8 - 24 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Lô B10 – B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần CMC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| | |
|--------------------|---|
| Ông Trần Đức Huy | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Quý | Thành viên |
| Bà Vũ Thị Loan | Thành viên |
| Ông Trần Huy Ánh | Thành viên |
| Ông Phan Anh Tuấn | Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập |

BAN KIỂM SOÁT

| | |
|---------------------|----------------------|
| Bà Phan Thùy Giang | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Trần Đức Thanh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Hồng Oanh | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | | |
|-----------------------|---------------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Quý | Quyền Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Vũ Thị Loan | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Đức Hồ Viễn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Quốc Toàn | Phó Tổng Giám đốc | |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Lô B10 – B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Đức Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

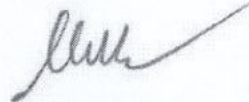
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.378.281.757.316 | 2.337.160.179.693 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 25.743.133.308 | 173.594.450.670 |
| 1. Tiền | 111 | | 20.393.133.308 | 73.554.450.670 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.350.000.000 | 100.040.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.547.060.388.145 | 1.455.956.529.493 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 164.683.844.428 | 80.067.385.128 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 339.977.037.233 | 291.895.480.295 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 150.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 1.044.254.179.749 | 935.848.337.335 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (1.854.673.265) | (1.854.673.265) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 759.768.705.700 | 670.560.376.249 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 766.642.777.398 | 677.434.447.947 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (6.874.071.698) | (6.874.071.698) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 45.709.530.163 | 37.048.823.281 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 35.349.204.812 | 2.264.430.563 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 15 | 8.191.084.517 | 22.248.531.972 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 2.169.240.834 | 12.535.860.746 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 962.378.616.118 | 1.035.318.031.303 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 832.093.951.264 | 908.329.254.598 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 825.871.466.294 | 905.221.184.166 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.057.758.031.237 | 2.036.515.142.797 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.231.886.564.943) | (1.131.293.958.631) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 2.888.484.970 | 3.108.070.432 |
| - Nguyên giá | 225 | | 3.254.460.741 | 3.254.460.741 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (365.975.771) | (146.390.309) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 3.334.000.000 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.390.000.000 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (56.000.000) | - |
| II. Bất động sản đầu tư | 230 | 11 | 30.181.500.000 | 31.240.500.000 |
| - Nguyên giá | 231 | | 31.770.000.000 | 31.770.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (1.588.500.000) | (529.500.000) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 54.277.756.332 | 43.344.881.786 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 54.277.756.332 | 43.344.881.786 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 45.825.408.522 | 52.403.394.919 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 45.825.408.522 | 52.403.394.919 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | | | 3.340.660.373.434 | 3.372.478.210.996 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.414.722.010.386 | 2.500.760.097.868 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.341.470.205.530 | 1.318.754.778.696 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 331.251.830.569 | 358.098.508.860 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14 | 5.383.538.551 | 29.183.310.940 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 23.016.655.464 | 29.903.411.170 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 26.533.337.252 | 27.488.461.373 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 17.902.877.045 | 46.095.152.662 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 106.564.338.005 | 215.418.277.108 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 830.817.628.644 | 612.567.656.583 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.073.251.804.856 | 1.182.005.319.172 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 17 | - | 7.500.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18 | 1.073.251.804.856 | 1.174.505.319.172 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 925.938.363.048 | 871.718.113.128 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 921.282.391.202 | 866.453.029.796 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 366.908.870.000 | 366.908.870.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 366.908.870.000 | 366.908.870.000 |
| 1. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 14.876.824.710 | 14.876.824.710 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 71.192.140.926 | 71.192.140.926 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 468.197.078.727 | 413.374.348.446 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 413.374.348.446 | 318.436.444.360 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 54.822.730.281 | 94.937.904.086 |
| 4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 107.476.839 | 100.845.714 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 4.655.971.846 | 5.265.083.332 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | 4.655.971.846 | 5.265.083.332 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 3.340.660.373.434 | 3.372.478.210.996 |


Vũ Thị Thùy Linh
Người lập

Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởngTrần Đức Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

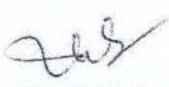
Đơn vị tính: VND

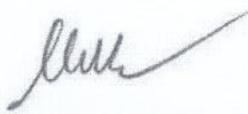
| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 69.559.240.210 | 69.826.390.993 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 101.318.080.288 | 104.474.119.893 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | (942.245.937) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (88.125.178.428) | (66.814.546.524) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 103.687.843.495 | 131.162.734.754 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 186.439.985.565 | 237.706.453.179 |
| Tăng các khoản phải thu | 09 | (295.706.958.413) | (699.207.995.359) |
| Tăng hàng tồn kho | 10 | (89.208.329.451) | (68.409.851.401) |
| (Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (110.877.036.094) | 80.181.762.272 |
| Tăng chi phí trả trước | 12 | (26.506.787.852) | (27.488.360.754) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (173.280.859.311) | (126.875.408.326) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (26.449.147.355) | (24.544.122.408) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (535.589.132.911) | (628.637.522.798) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (37.514.475.106) | (243.741.970.849) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 1.136.363.636 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (547.927.247.751) | (587.289.054.795) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 814.860.439.756 | 1.198.706.565.167 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 51.031.502.035 | 25.017.161.511 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 281.586.582.570 | 392.692.701.034 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|------------------------|------------------------|
| | | Kỳ này | Kỳ trước |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.241.137.813.638 | 1.624.040.334.948 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.134.986.580.659) | (1.117.217.284.928) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 106.151.232.979 | 506.823.050.020 |
| | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (147.851.317.362) | 270.878.228.256 |
| | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 173.594.450.670 | 85.722.195.458 |
| | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 25.743.133.308 | 356.600.423.714 |


Vũ Thị Thùy Linh
Người lập


Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng


Trần Đức Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”) tiền thân là Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được cổ phần hóa theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2600106523, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20 tháng 4 năm 2006, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 29 tháng 4 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có khoản đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|---------------------------------------|---|------------------------------|-----------------------------------|--|
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT | Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ | 99,986% | 99,986% | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; hoạt động tư vấn đầu tư. |

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy tính.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và Công ty con là đồng Việt Nam (VND).

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

1101
C
K-11

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 2 - 15 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi số của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi số của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ. Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt | 262.039.947 | 1.111.636.569 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.131.093.361 | 72.442.814.101 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.350.000.000 | 100.040.000.000 |
| | <u>25.743.133.308</u> | <u>173.594.450.670</u> |

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Giải pháp Cơ điện DNP SKY | 23.530.470.733 | 20.636.922.312 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 141.153.373.695 | 59.430.462.816 |
| | <u>164.683.844.428</u> | <u>80.067.385.128</u> |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Tạm ứng để mua vật tư, nguyên vật liệu và hàng hóa | 148.924.594.583 | 282.961.875.835 |
| Tạm ứng để mua máy móc thiết bị | 3.963.836.351 | 2.413.800.000 |
| Tạm ứng khác | 187.088.606.299 | 6.519.804.460 |
| | <u>339.977.037.233</u> | <u>291.895.480.295</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tạm ứng cho người lao động | 15.785.906.460 | 10.905.759.131 |
| Khác | 1.028.468.273.289 | 924.942.578.204 |
| | <u>1.044.254.179.749</u> | <u>935.848.337.335</u> |

8. HÀNG TỒN KHO

| | | Số cuối kỳ VND | | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 300.088.315.796 | - | 266.349.181.958 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 220.209.443 | - | 1.701.086.677 | - |
| Thành phẩm | 454.839.722.356 | (6.874.071.698) | 404.532.128.566 | (6.874.071.698) |
| Hàng hoá | 8.882.604.034 | - | 3.583.893.400 | - |
| Hàng gửi bán | 2.611.925.769 | - | 1.268.157.346 | - |
| | <u>766.642.777.398</u> | <u>(6.874.071.698)</u> | <u>677.434.447.947</u> | <u>(6.874.071.698)</u> |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.151.406.330 | 382.825.451 |
| Các khoản khác | 31.197.798.482 | 1.881.605.112 |
| | <u>35.349.204.812</u> | <u>2.264.430.563</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 17.798.767.036 | 12.076.338.031 |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn | 8.329.311.533 | 10.695.213.538 |
| Chi phí quảng cáo | 15.095.034.605 | 24.158.448.744 |
| Các khoản khác | 4.602.295.348 | 5.473.394.606 |
| | <u>45.825.408.522</u> | <u>52.403.394.919</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 353.742.477.173 | 1.607.454.013.869 | 1.768.609.615 | 73.550.042.140 | 2.036.515.142.797 |
| Tăng trong kỳ | 571.696.296 | 18.316.172.769 | 1.093.570.000 | 1.261.449.375 | 21.242.888.440 |
| Số dư cuối kỳ | 354.314.173.469 | 1.625.770.186.638 | 2.862.179.615 | 74.811.491.515 | 2.057.758.031.237 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 225.505.578.640 | 863.468.095.645 | 1.688.908.346 | 40.631.376.000 | 1.131.293.958.631 |
| Khấu hao trong kỳ | 14.503.436.754 | 82.219.030.149 | 75.149.647 | 3.794.989.762 | 100.592.606.312 |
| Số dư cuối kỳ | 240.009.015.394 | 945.687.125.794 | 1.764.057.993 | 44.426.365.762 | 1.231.886.564.943 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 128.236.898.533 | 743.985.918.224 | 79.701.269 | 32.918.666.140 | 905.221.184.166 |
| Tại ngày cuối kỳ | 114.305.158.075 | 680.083.060.844 | 1.098.121.622 | 30.385.125.753 | 825.871.466.294 |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, một số tài sản cố định của Công ty được sửa dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại thuyết minh số 20.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | <u>Nhà xưởng và quyền sử dụng đất</u> |
|-------------------------------|---------------------------------------|
| | VND |
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu kỳ | 31.770.000.000 |
| Tăng trong kỳ | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>31.770.000.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu kỳ | 529.500.000 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 1.059.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | <u>1.588.500.000</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>31.240.500.000</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>30.181.500.000</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công trình xây dựng dở dang | 54.277.756.332 | 43.344.881.786 |
| | <u>54.277.756.332</u> | <u>43.344.881.786</u> |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinatop | 21.978.939.793 | 24.657.819.093 |
| Cty TNHH Kinh doanh Frit Thừa Thiên Huế | 18.486.489.195 | 9.416.222.475 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương | 15.894.408.242 | 55.671.638.620 |
| Phải trả đối tượng khác | 274.891.993.339 | 268.352.828.672 |
| | <u>331.251.830.569</u> | <u>358.098.508.860</u> |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hộ kinh doanh Phạm Thị Lan | - | 6.267.089 |
| Khác | 5.383.538.551 | 29.177.043.851 |
| | <u>5.383.538.551</u> | <u>29.183.310.940</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải trả đầu kỳ | Số phải nộp /thu trong kỳ | Số đã thực nộp /thu trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải trả cuối kỳ |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 22.248.531.972 | - | 123.634.914.052 | 109.577.466.597 | 8.191.084.517 | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 11.374.596.916 | - | 17.815.263 | 11.184.227.151 | 210.624.772 | 2.439.744 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 29.573.245.785 | 14.729.878.804 | 26.449.147.355 | - | 17.853.977.234 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.161.263.830 | 0 | 2.044.190.212 | 2.841.542.444 | 1.958.616.062 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 330.165.385 | 4.830.073.101 | - | - | 5.160.238.486 |
| | 34.784.392.718 | 29.903.411.170 | 145.256.871.432 | 150.052.383.547 | 10.360.325.351 | 23.016.655.464 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả | 17.902.877.045 | 46.095.152.662 |
| | <u>17.902.877.045</u> | <u>46.095.152.662</u> |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.096.711.245 | 1.102.935.645 |
| Phải trả chi phí phát hành trái phiếu | 7.500.000.000 | 18.000.000.000 |
| Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc | 19.808.241.971 | 26.591.881.829 |
| Phải trả LC | - | 85.018.298.631 |
| Phải trả hợp tác đầu tư | 73.662.149.000 | 72.161.900.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 4.497.235.789 | 12.543.261.003 |
| | <u>106.564.338.005</u> | <u>215.418.277.108</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Phải trả chi phí phát hành trái phiếu | - | 7.500.000.000 |
| | <u>-</u> | <u>7.500.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Tăng | VND Giảm | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 417.393.462.657 | 417.393.462.657 | 1.199.607.157.465 | 923.218.855.791 | 693.781.764.331 | 693.781.764.331 |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 95.888.513.934 | 95.888.513.934 | 37.346.740.669 | 95.888.513.934 | 37.346.740.669 | 37.346.740.669 |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả | 98.625.000.000 | 98.625.000.000 | 99.187.500.000 | 98.625.000.000 | 99.187.500.000 | 99.187.500.000 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả | 660.679.992 | 660.679.992 | 501.623.644 | 660.679.992 | 501.623.644 | 501.623.644 |
| | 612.567.656.583 | 612.567.656.583 | 1.336.643.021.778 | 1.118.393.049.717 | 830.817.628.644 | 830.817.628.644 |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 204.344.395.827 | 204.344.395.827 | 95.888.513.934 | 106.823.529.632 | 193.409.380.129 | 193.409.380.129 |
| Thuế tài chính | 1.706.756.678 | 1.706.756.678 | 856.433.264 | 1.156.182.471 | 1.407.007.471 | 1.407.007.471 |
| Trái phiếu dài hạn | 968.454.166.667 | 968.454.166.667 | 98.625.000.000 | 188.643.749.411 | 878.435.417.256 | 878.435.417.256 |
| | 1.174.505.319.172 | 1.174.505.319.172 | 195.369.947.198 | 296.623.461.514 | 1.073.251.804.856 | 1.073.251.804.856 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|---------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---|---------------------------------------|-----------------|-----|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng | |
| Số dư đầu năm | 367.008.870.000 | 14.876.824.710 | 71.192.140.926 | 318.436.443.781 | - | 771.514.279.417 | VND |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 94.937.904.086 | 8.462.928 | 94.946.367.014 | |
| Chia lợi nhuận | - | - | - | - | (7.616.635) | (7.616.635) | |
| Phân loại lại | (100.000.000) | | | 579 | 99.999.421 | - | |
| Số dư cuối năm | 366.908.870.000 | 14.876.824.710 | 71.192.140.926 | 413.374.348.446 | 100.845.714 | 866.453.029.796 | |
| Số dư đầu kỳ | 366.908.870.000 | 14.876.824.710 | 71.192.140.926 | 413.374.348.446 | 100.845.714 | 866.453.029.796 | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 54.822.730.281 | 6.631.125 | 54.829.361.406 | |
| Số dư cuối kỳ | 366.908.870.000 | 14.876.824.710 | 71.192.140.926 | 468.197.078.727 | 107.476.839 | 921.282.391.202 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cổ phiếu

| | <i>Số lượng</i> | |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | 30/06/2023 | 31/12/2022 |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.690.887 | 36.690.887 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 36.690.887 | 36.690.887 |
| Cổ phiếu phổ thông | 36.690.887 | 36.690.887 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 36.690.887 | 36.690.887 |
| Cổ phiếu phổ thông | 36.690.887 | 36.690.887 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 1.485.110.036.883 | 1.482.653.659.437 |
| | <u>1.485.110.036.883</u> | <u>1.482.653.659.437</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 89.504.139.825 | 28.403.852.728 |
| | <u>89.504.139.825</u> | <u>28.403.852.728</u> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 1.138.560.038.721 | 1.218.659.100.527 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (942.245.937) |
| | <u>1.138.560.038.721</u> | <u>1.217.716.854.590</u> |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay, đầu tư | 88.125.178.428 | 66.814.546.524 |
| | <u>88.125.178.428</u> | <u>66.814.546.524</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

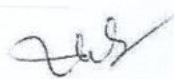
| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi trái phiếu, tiền vay | 145.088.583.694 | 118.677.318.087 |
| Khác | 10.807.397.484 | 12.485.416.667 |
| | 155.895.981.178 | 131.162.734.754 |

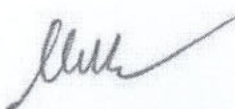
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí khấu hao | 1.411.124.661 | 1.578.697.272 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.564.345.570 | 26.347.521.290 |
| Chi phí nhân công | 26.411.825.536 | 22.925.493.964 |
| Chi phí bán hàng khác | 4.358.232.183 | 5.922.045.660 |
| | 63.745.527.950 | 56.773.758.186 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí khấu hao | 3.367.238.495 | 2.993.731.637 |
| Chi phí nhân công | 19.683.020.131 | 15.514.636.820 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.977.847.748 | 14.082.039.966 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 9.438.906.083 | 12.931.048.836 |
| | 53.467.012.457 | 45.521.457.259 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 946.691.672.055 | 846.250.841.019 |
| Chi phí nhân công | 113.660.676.424 | 133.389.780.934 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 101.318.080.288 | 104.474.119.893 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 135.911.316.519 | 154.655.216.724 |
| Chi phí khác | 13.791.443.266 | 16.792.990.407 |
| | 1.311.373.188.552 | 1.255.562.948.977 |


Vũ Thị Thùy Linh
Người lập


Nguyễn Thị Bình Minh
Kế toán trưởng


Trần Đức Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 10 năm 2023